

Bản án số: **99/2023/HC-PT**
Ngày: 27/02/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 668/2022/TLPT-HC ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc “Yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Kết luận trả lời đơn kiến nghị” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2022/HC-ST ngày: 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1226/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa:

*** Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

- Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1959; có mặt.
- Ông Nguyễn Kim T1, sinh năm 1960; có mặt.
- Ông Quách Cảnh Y, sinh năm 1958; có mặt.
- Ông Lê Đình K1, sinh năm 1955; có mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

*** Người bị kiện:**

- Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh;

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Bá T2; chức vụ: Phó Chủ tịch; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1981;

3. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1984;

4. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1992;

Đều cùng địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L1, chị L2, chị L3:

1. Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1959; có mặt.

2. Ông Nguyễn Kim T1, sinh năm 1960; có mặt.

3. Ông Quách Cảnh Y, sinh năm 1958; có mặt.

4. Ông Lê Đình K1, sinh năm 1955; có mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguồn gốc đất của gia đình bà L được hợp tác xã cấp từ năm 1980 cho bố mẹ ông S (chồng bà L), sau đó bố mẹ ông S cho ông S đứng tên quyền sử dụng với phần diện tích này. Cụ thể: diện tích 308m² là đất được HTX cấp cho bố mẹ ông S trước năm 1980; diện tích 362m² liền kề là đất bố mẹ ông S mua của HTX cùng thời điểm cấp đất năm 1980; hai thửa đất này là liền nhau. Gia đình ông S đã kê khai đất đai theo Chi thị 299 của Thủ tướng chính phủ.

Đối với diện tích 362m² khi mua là đất trống, sau khi mua đất, gia đình ông S đào lên lấy đất xây nhà thì hiện trạng trở thành ao. Khi cấp GCNQSDĐ năm 2001 thì diện tích đất này hiện trạng là ao; khi ông S còn sống thì gia đình ông S đã lấp ao để sử dụng và đã xây dựng nhà ở.

Năm 2001 UBND huyện G cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông S (chồng bà L) thửa số 09, diện tích 308m² mục đích đất ở lâu dài; thửa số 10, diện tích 362m² mục đích sử dụng đất ao. Từ khi được giao đất và được cấp GCNQSDĐ,

gia đình bà L, ông S sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và hàng năm đều đóng thuế đất phi nông nghiệp đầy đủ với địa phương.

Tuy nhiên, đến năm 2013 ông S mất, gia đình bà L làm thủ tục phân chia di sản thừa kế phát hiện Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G thì gia đình ông S chỉ được cấp 240m² đất ở, 68m² đất vườn và 362m² đất ao. Sau đó bà L đã cùng các gia đình khác đi kiến nghị, khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi bà L có khiếu nại kiến nghị thì ngày 28/9/2020, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Kết luận số 68/KL-UBND giải quyết xét cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L với tổng diện tích 670m²; trong đó diện tích công nhận đất ở 308m² theo số lượng nhân khẩu trong hạn mức đất ở; diện tích 362m² xác định là đất ao. Trường hợp hộ muốn chuyển đất ao sang đất ở thì thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, hộ thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với Kết luận 68 nêu trên, bà L tiếp tục kiến nghị. Tại Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G vẫn giữ nguyên việc cấp GCNQSDĐ theo nội dung Kết luận số 68; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Gia đình bà L không đồng ý với nội dung Kết luận 68 và Kết luận số 66 và yêu cầu phải cấp toàn bộ 670m² là đất ở.

Nay bà L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị L thôn X, xã X.

- Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị L.

- Yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình bà Nguyễn Thị L tất cả diện tích 670m² là đất ở nông thôn tại thôn X, xã X, huyện G.

** Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Đất hộ bà L sử dụng trong khu dân cư thôn X, được UBND huyện cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 453/QĐ-UB, ngày 10/12/2001 với tổng diện tích là 670m², có nguồn gốc:

- + Diện tích 308m² đất thửa số 09, tờ bản đồ số 06, trong đó: 300m² nguồn gốc do HTX cấp năm 1983; chênh lệch 08 m² do đo đạc.

- + Diện tích 362m² đất ao, trên thửa số 10, tờ bản đồ địa chính số 06, trong đó: 235m² có nguồn gốc mua của tập thể thời điểm trước năm 1994, 127m² đất ao chênh lệch do đo đạc.

1. Về trình tự, thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà L thời điểm năm 2001

Việc đo đạc bản đồ hiện trạng do Sở Địa chính (nay là sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện theo Quyết định số 662/QĐ-CT, ngày 18/7/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

Trình tự thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp giấy CNQSDĐ thời điểm 2001 cho hộ bà L được thực hiện theo Luật đất đai năm 1993; Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg, ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính; Kế hoạch số 31/1999/KH-UB, ngày 25/9/1999 của UBND tỉnh Bắc Ninh và các văn bản pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ năm 2001, việc xác định diện tích đất ở cho hộ, phải trên cơ sở xác định chi tiết hiện trạng sử dụng đất vào mục đích để ở và sinh hoạt của hộ. Do việc quản lý, sử dụng diện tích đất của hộ không có giấy tờ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP, nên việc áp dụng Điều 7 Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ở thời điểm để cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L tại các thửa số 09 (240m² đất thổ cư, 68m² đất vườn), thửa số 10 (362m² đất ao) là phù hợp ở thời điểm đó.

2. Việc sai khác giữa Giấy CNQSDĐ với Quyết định cấp GCNQSDĐ

- Trong Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001, hộ ông S (bà L) được cấp 670m² đất bao gồm: đất ở 240m², đất vườn 68m² và đất ao: 362m².

- Trên GCNQSDĐ có số phát hành: V 380896, cấp cho hộ ông S (bà L) với tổng diện tích 670m²:

+ Thửa số 09, diện tích 308m², loại đất trên bản đồ: T (đất thổ cư), mục đích sử dụng: T (đất thổ cư); thời hạn sử dụng: Lâu dài.

+ Thửa số 10, diện tích 362m², loại đất trên bản đồ: Ao, mục đích sử dụng: A (Ao); thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Khi được UBND huyện Quyết định cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân; Phôi GCNQSDĐ được giao về UBND xã X để tổ chức viết. Tuy nhiên khi viết GCNQSDĐ, cơ sở lại căn cứ theo nội dung Đơn đăng ký của các hộ để viết số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất; không viết theo Danh sách xét duyệt kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001 của UBND huyện về việc cấp GCNQSDĐ. Quyết định cấp GCNQSDĐ là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên GCNQSDĐ cấp cho người sử dụng đất. Thông tin pháp lý giữa Danh sách kèm theo Quyết định cấp giấy và Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ ông S (bà L) ở thửa đất số 09, số 10, tờ bản đồ số 06 nêu trên có sự sai khác về diện tích, loại đất và thời hạn sử dụng đất. Việc UBND xã X viết GCNQSDĐ dựa theo Đơn đăng ký kê khai, mà không căn cứ vào Quyết định cấp giấy số 453/QĐ-UB là không đúng quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC.

Việc UBND huyện G ban hành Quyết định số 453/QĐ-UBND, ngày 10/12/2001 về việc cấp giấy CNQSDĐ cho 1.552 hộ gia đình, cá nhân xã X, trong đó hộ bà L được cấp GCN 670m² đất, gồm: đất ở 240m², đất vườn 68m², đất ao 362m² là đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm đó.

Ngày 28/9/2020, UBND huyện G ban hành Kết luận số 68/KL-UBND về việc giải quyết đơn phản ánh, kiến nghị của bà Nguyễn Thị L thôn X, xã X, theo đó kết luận xử lý: Thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà L tại các thửa đất 09, 10, tờ bản đồ số 06 theo điểm d, khoản 2 điều 106 Luật đất đai năm 2013. Áp dụng quy định tại Điều 101, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND để xét cấp GCNQSDĐ cho hộ; tổng diện tích được xét cấp 670m², trong đó diện tích công nhận đất ở 308m² theo số lượng nhân khẩu trong hạn mức đất ở; 362m² xác định là đất ao; Trường hợp hộ bà L có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất ở thì làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng, hộ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, khi thực hiện Kết luận, do đất hộ bà L có nguồn gốc Hợp tác xã cấp năm 1983 và mua ao của thôn trước năm 1994, hộ không cung cấp được chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính nên không thực hiện được việc cấp GCNQSDĐ.

Ngày 19/10/2021, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Quyết định số 1415/QĐ-UBND, V/v thành lập Tổ công tác kiểm tra, rà soát tham mưu giải quyết đơn kiến nghị của một số công dân thôn X, xã X. Tổ công tác tiến hành kiểm tra, xác minh bổ sung, kết quả như sau:

+ Về việc kê khai trong Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ

Thực hiện việc kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ các thửa đất số 09, 10, tờ bản đồ số 06 xã X. Ngày 02/8/2001 chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn S (vợ Nguyễn Thị L) có Đơn xin đăng ký cấp GCNQSDĐ; kê khai cho thửa đất số 09, tờ bản đồ số 06, diện tích 308m², mục đích sử dụng: Đất ở, nguồn gốc đất: Cấp năm 1980; Thửa số 10, tờ bản đồ số 06, diện tích 362m², mục đích sử dụng: Đất ao, nguồn gốc đất: Cấp năm 1980.

Các thửa đất số 09, 10, tờ bản đồ số 06, hộ kê khai: Nguồn gốc được cấp năm 1980 là không đúng với nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất thể hiện trong Đơn đăng ký năm 1986, tài liệu kê khai thuế và hồ sơ địa chính thể hiện trước đó. Qua kiểm tra hồ sơ tài liệu lưu trữ cho thấy nguồn gốc sử dụng đất hộ ông Nguyễn Văn S (bà L) tại thửa số 09 do Hợp tác xã cấp năm 1983; thửa số 10: Đất ao cạnh nhà mua của thôn trước năm 1994.

+ Về việc nộp, lưu trữ hồ sơ, giấy tờ liên quan đến nguồn gốc đất

Thời điểm kê khai, xét duyệt cấp GCNQSDĐ năm 2001: Thôn, xã không thu và lưu trữ giấy tờ, chứng từ gì liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất, nộp

tiền mua đất của hộ. UBND xã X không thu và nộp hồ sơ giấy tờ gì liên quan nguồn gốc sử dụng đất của hộ bà L. Phòng Địa chính huyện không thu giữ các giấy tờ liên quan đến việc sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của hộ sử dụng đất, có nguồn gốc giao bán trái thẩm quyền khi kê khai cấp GCNQSDĐ thời điểm năm 2001.

+ Cơ sở pháp lý để xác định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính

Hiện không có đầy đủ hồ sơ, sổ sách, chứng từ để khẳng định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây.

Do hộ ông S (bà L) kê khai sai nguồn gốc sử dụng đất, nên được xét cấp GCNQSDĐ năm 2001 và hộ không phải nộp tiền sử dụng đất.

Từ kết quả kiểm tra, xác minh trên của Tổ công tác; căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp lý hiện hành. Ngày 21/02/2021, UBND huyện G đã có Kết luận số 66/KL-UBND xử lý nội dung kiến nghị của công dân như sau:

- Cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị L tại thửa số 09, 10 tờ bản đồ số 06, xã X theo nội dung Kết luận thanh tra số 68/KL-UBND, ngày 28/9/2020 của UBND huyện G; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Nếu vướng mắc về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy CNQSDĐ cho hộ theo nội dung Kết luận thanh tra, người sử dụng đất có thể đề nghị cấp lại GCNQSDĐ theo Quyết định cấp GCNQSDĐ trước đây.

Như vậy: Việc UBND huyện G ban hành Kết luận số 66/KL-UBND, ngày 21/01/2022 về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị L thôn X, xã X là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về giải quyết đơn kiến nghị của công dân và các văn bản pháp luật về đất đai như: Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và các văn bản pháp lý có liên quan; Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND, ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh và các văn bản pháp lý hiện hành. Việc bà Nguyễn Thị L yêu cầu UBND huyện G phải cấp cho gia đình ông 670m² đất ở là không có căn cứ pháp lý, không đúng với quy định hiện hành của nhà nước về cấp GCNQSDĐ đất. Vì không có cơ sở pháp lý để xác định việc hộ bà L đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây. UBND huyện G đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

** Đại diện UBND xã X trình bày:*

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2001 thì khi đó huyện chuyển phối GCNQSDĐ ký sẵn về cho UBND xã X để ghi. Việc ghi trên GCNQSDĐ có sự sai lệch so với Quyết định 453 là do sơ xuất tại thời điểm đó. Đề nghị Tòa án

xem xét theo quy định pháp luật, tạo điều kiện để cho công dân được cấp GCNQSDĐ đảm bảo tình hình tại địa phương.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2022/HC-ST ngày 28/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Căn cứ Luật khiếu nại năm 2011, Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998; và Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện hủy Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị L, thôn X, xã X.

- Bác yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị L.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình bà Nguyễn Thị L tất cả diện tích 670m² là đất ở tại nông thôn thuộc thôn X, xã X, huyện G.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/10/2022, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện giữ sửa đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà; sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà về việc hủy Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà; Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị L; buộc UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình bà tất cả diện tích 670m² đất tại thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh là đất ở nông thôn vì cho rằng khi ông S còn sống thì gia đình ông S đã xây dựng nhà ở trên diện tích 362m² đất thuộc thửa số 10 gia đình bà L, ông S sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và hàng năm đều đóng thuế đất phi nông nghiệp đầy đủ với địa phương.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Văn L1, chị Nguyễn Thị L2, chị Nguyễn Thị L3 là các ông Nguyễn Tiến K, ông Nguyễn Kim T1, ông Quách Cảnh Y và ông Lê Đình K1 đều đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện G và Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh không đồng ý với kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ thì thấy việc UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 về việc cấp GCNQSDĐ cho 1.552 hộ gia đình, cá nhân xã X, trong đó hộ ông bà L được cấp GCN đối với 670m² đất, gồm: đất ở 240m², đất vườn 68m², đất ao 362m² là đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm đó.

Hộ bà L không cung cấp được chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính mua đất của thôn X năm 1980 và nếu có thì việc bán đất của thôn là trái thẩm quyền. Việc UBND xã X viết GCNQSDĐ không căn cứ vào Quyết định số 453/QĐ-UB là không đúng quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC nên Kết luận số 89/KL-UBND giải quyết xét cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L với tổng diện tích 670m² đất, gồm: đất ở 240m², đất vườn 68m², đất ao 362m²; trong đó căn cứ số lượng nhân khẩu hộ bà L tại thời điểm cấp GCNQSDĐ để đất ở 240m² là đúng hạn mức đất ở theo quy định. Diện tích đất vườn 68m², đất ao 362m² tại GCNQSDĐ nêu trên hộ bà L muốn chuyển mục đích sang đất ở thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật. Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh không chấp nhận kiến nghị của bà L về việc UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình bà tất cả diện tích 670m² đất tại thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh là đất ở nông thôn là có căn cứ, đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền. Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà L là đúng quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L không xuất trình được tài liệu mới có thể làm thay đổi bản chất vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Do bà L là người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà L.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: hủy Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh

về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà; Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình bà Nguyễn Thị L; buộc UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình bà tất cả diện tích 670m² đất tại thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh là đất ở nông thôn. Đây là các quyết định hành chính và hành vi hành chính của cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai nên vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 30, Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[2] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính.

[3] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[4] Gia đình bà Nguyễn Thị L được UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh cấp GCNQSDĐ đối với tổng diện tích 670m² đất, gồm thửa số 09, diện tích 308m² (mục đích sử dụng đất ở) và thửa số 10, diện tích 362m² (mục đích sử dụng đất ao). Tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp GCNQSDĐ đối với gia đình bà L thì tổng diện tích là 670m² bao gồm; đất ở 240m², đất vườn 68m², đất ao 362m².

Bà L cho rằng nguồn gốc thửa đất số 09, diện tích 308m² do HTX cấp năm 1980 là đất ở, còn thửa số 10, diện tích 362m² có nguồn gốc là hộ gia đình 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G cấp GCNQSDĐ đối với gia đình bà chỉ công nhận diện tích đất ở 240m² đất ở là không đúng nên bà yêu cầu phải cấp lại cho bà tổng diện tích 670m² là đất ở tại nông thôn.

[5] Các tài liệu lưu trữ về nguồn gốc đất của gia đình bà L thể hiện: Tại Bản đồ năm 1985 xác định thửa số 09, diện tích 308m² nằm trong thửa đất số 833, diện tích 300m² và một phần diện tích nằm trong thửa đất số 834 (đất ao). Đối chiếu Bản đồ can vẽ năm 1985 với Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 - 2001 xác định diện tích đất hộ bà L đang sử dụng thuộc các thửa:

+ Thửa số 09, tờ bản đồ số 06 vị trí tương ứng thửa số 833 tờ Bản đồ năm 1985, loại đất ở.

+ Thửa số 10, tờ bản đồ 06 vị trí tương ứng với một phần thửa số 834, tờ bản đồ năm 1985, loại đất ao.

Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất hộ ông S (chồng bà L) thể hiện: Hộ xin đăng ký sử dụng 300m² đất thổ cư có nguồn gốc HTX cấp năm 1983. Tại Sổ mục kê ruộng đất xã X lập năm 1988 thể hiện ông S có thửa đất số 833, diện tích 300m² đất thổ cư (Thửa đất này hiện hộ bà L đang sử dụng tại thửa số 09 tờ bản đồ số 06 đo đạc năm 2000-2001, diện tích 308m²). Tờ khai

diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn ngày 30/9/1994 thể hiện tổng diện tích gia đình ông S, bà L kê khai tính thuế là 535m² (gồm: đất ở: 200m², đất vườn: 100m², đất ao mua trước cửa nhà 235m²). Tại hồ sơ địa chính bà L cũng xác nhận thửa số 10 này là đất ao, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2001 hiện trạng sử dụng cũng là đất ao.

[6] Căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và giấy tờ kèm theo như trên, Ủy ban nhân dân huyện G quyết định phê duyệt việc cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đủ điều kiện và các trường hợp chưa hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận là đúng thẩm quyền quy định tại Tiết 3 Điểm I.2.3 Phần 2 của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính.

[7] Tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2001 tại xã X được thực hiện chung theo Nghị quyết 337 của HĐND tỉnh Hà Bắc về giao đất kinh tế hộ gia đình năm 1988. Do đó, khi xét duyệt đề nghị cấp GCNQSDĐ theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh thì gia đình ông S, bà L được đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa số 09, số 10 thuộc tờ bản đồ số 06 với tổng diện tích 670m² gồm đất ở 240m², đất vườn 68 m², đất ao 362m² là phù hợp với chính sách cấp GCNQSDĐ tại thời điểm năm 2001.

[8] Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên Giấy chứng nhận cấp cho người sử dụng đất. Tuy nhiên, đối chiếu với danh sách kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 thì nội dung trên GCNQSDĐ cấp cho hộ ông S bà L có sự sai khác về diện tích các loại đất và thời hạn sử dụng đất nên Kết luận số 68/KL-UBND ngày 28/9/2020 và Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh có nội dung thu hồi GCNQSDĐ đã cấp năm 2001 của gia đình ông S, bà L để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo đó, hộ gia đình bà Nguyễn Thị L được cấp đổi lại GCNQSDĐ tổng diện tích được xét cấp 670m², trong đó diện tích công nhận đất ở 308m² theo số lượng nhân khẩu trong hạn mức đất ở; 362m² còn lại xác định là đất ao; Trường hợp hộ bà L có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ao sang đất ở thì làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 101, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh.

[9] Theo trình bày và xác minh của UBND huyện G và UBND xã X thì hiện nay tất cả hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân xã X trước đây đều thất lạc, chỉ còn Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 và danh sách các hộ được cấp GCNQSDĐ kèm theo nên không có cơ sở đánh giá về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 453/QĐ-UBND nêu trên. Tuy nhiên, nội dung của quyết định là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và đúng chủ trương, chính

sách của Nhà nước tại thời điểm tiến hành thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2001 tại xã X theo Nghị quyết 337 của HĐND tỉnh Hà Bắc.

[10] Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị L được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức văn bản đúng theo quy định của Luật khiếu nại năm 2011, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Do đó, Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc: Hủy Kết luận số 66/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh về việc giải quyết đơn kiến nghị của bà L; Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G, tỉnh Bắc Ninh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình bà L và yêu cầu buộc UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình bà L tất cả diện tích 670m² đất tại thôn X, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh là đất ở nông thôn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[11] Kháng cáo của bà L không được chấp nhận nhưng bà L người cao tuổi và có yêu cầu nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 36/2022/HC-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mai

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm

Phạm Đình Khánh

Lê Thị Mai